

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO 2****NGHỊ ĐỊNH****Quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức  
trong cơ quan nhà nước**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày tháng năm 2025;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 11 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước.

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hồ sơ điện tử; xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước (sau đây gọi chung là Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cán bộ, công chức theo quy định tại Điều 1 của Luật Cán bộ, công chức

năm 2025.

2. Viên chức theo quy định tại Điều 1 của Luật Viên chức năm 2025 và người lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

- a) Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trung ương, cấp tỉnh, cấp xã;
- b) Cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước;
- c) Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- đ) Cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã;
- e) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp xã;
- g) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các cơ quan quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e.

4. Nghị định này không áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, người làm việc trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1. Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là hồ sơ được tạo lập, lưu trữ bằng phương thức điện tử, bao gồm đầy đủ thông tin như hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật.
- 2. Sơ yếu lý lịch điện tử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là sơ yếu lý lịch được tạo lập, lưu trữ bằng phương thức điện tử, bao gồm đầy đủ thông tin như sơ yếu lý lịch giấy theo quy định của pháp luật.
- 3. Dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu được khai thác, phân tích, tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định, thực hiện chính sách pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp quản lý về cán bộ, công chức, viên chức; công tác giải quyết thủ tục hành chính. Dịch vụ dữ liệu được cung cấp thống nhất, tập trung tại Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.
- 4. Khai thác dữ liệu là hoạt động truy cập, tra cứu, phân tích, tổng hợp dữ

liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ mục đích của chủ thể khai thác dữ liệu. Khai thác dữ liệu thực hiện thông qua phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu, sử dụng dịch vụ dữ liệu.

5. Sử dụng dữ liệu là hoạt động vận dụng, áp dụng kết quả khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động vào công tác quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; công tác giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; công tác quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức và các mục đích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân.

6. Đồng bộ dữ liệu là hoạt động kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan nhằm mục đích cập nhật, đối chiếu bảo đảm sự chính xác, thống nhất về dữ liệu.

#### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng**

Các nền tảng số, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin được xây dựng, phát triển để thực hiện nhiệm vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên môi trường điện tử tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 5. Giá trị pháp lý của dữ liệu**

1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

2. Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy; được sử dụng thay thế hồ sơ giấy trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

#### **Điều 6. Các hành vi không được làm**

1. Truy cập trái phép, cố ý làm lộ thông tin hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Các hành vi khác theo quy định tại Điều 6 Luật Giao dịch điện tử, Điều 10 Luật Dữ liệu, Điều 7 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

### **Chương II**

## **CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

### **Mục 1**

## **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

## **Điều 7. Nguyên tắc xây dựng**

1. Bảo đảm phục vụ hiệu quả, kịp thời công tác quản lý nhà nước; công tác hoạch định chính sách, pháp luật, chiến lược phát triển về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp quản lý về cán bộ, công chức, viên chức; công tác giải quyết thủ tục hành chính cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng, quản lý theo mô hình thống nhất tập trung, phân tán bảo đảm phù hợp với đặc điểm, tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị, phù hợp với nguyên tắc phân công, phân cấp, ủy quyền trong quản lý cán bộ, công chức, viên chức; có tính kế thừa kết quả đã triển khai, tính mở để mở rộng, phát triển; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan được thông suốt, kịp thời, an toàn và bảo mật thông tin.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức có mô hình kiến trúc được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử.

## **Điều 8. Dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm: dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; hồ sơ điện tử.

2. Dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, bao gồm:

a) Dữ liệu phản ánh thông tin cơ bản về bản thân cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

b) Dữ liệu phản ánh thông tin về tuyển dụng, bầu, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

c) Dữ liệu phản ánh thông tin về năng lực, trình độ;

d) Dữ liệu phản ánh thông tin về học vấn;

đ) Dữ liệu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ;

e) Dữ liệu phản ánh thông tin về quá trình làm việc, công tác; chức danh, chức vụ; cơ quan, đơn vị làm việc; thi đua, khen thưởng, kỷ luật trong quá trình công tác của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ khi được bầu, tuyển dụng đến khi thôi việc, nghỉ hưu;

g) Dữ liệu phản ánh về vị trí việc làm;

- h) Dữ liệu phản ánh về lương cơ bản, phụ cấp lương;
- i) Dữ liệu phản ánh thông tin về tham gia tổ chức chính trị, chính trị - xã hội;
- k) Dữ liệu phản ánh thông tin về tham gia lực lượng vũ trang;
- l) Dữ liệu phản ánh thông tin về kết quả thi đua khen thưởng, kỷ luật;
- m) Dữ liệu phản ánh thông tin bị kết án, tù đày;
- m) Dữ liệu phản ánh thông tin lịch sử bản thân;
- o) Dữ liệu phản ánh thông tin quan hệ gia đình;
- p) Dữ liệu phản ánh thông tin về thu nhập, tài sản.

3. Dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức và chi tiết các dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này ban hành tại phụ lục kèm theo Nghị định này.

**Điều 9. Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm: hệ thống máy chủ, máy trạm, các trang thiết bị bảo đảm kết nối mạng, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng, thiết bị mã hóa dữ liệu, thiết bị lưu trữ, hệ thống đường truyền kết nối Internet và các thiết bị khác.

2. Hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức viên chức được lưu trữ, vận hành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia. Bộ Công an (Trung tâm dữ liệu quốc gia) chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn và vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 10. Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức là hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu được xây dựng, vận hành để lưu trữ, quản trị việc cập nhật, duy trì, khai thác dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng lưu trữ, vận hành, quản trị, kết nối, đồng bộ, khai thác dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức; vận hành trên hạ tầng kỹ thuật Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

**Mục 2****THU THẬP, CẬP NHẬT DỮ LIỆU VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC****Điều 11. Nguồn dữ liệu thu thập, cập nhật**

Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

1. Dữ liệu là kết quả của quá trình xử lý nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.
2. Dữ liệu từ hoạt động số hóa hồ sơ, giấy tờ được thu thập, cập nhật bởi cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và bản thân cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.
3. Dữ liệu do cán bộ, công chức, viên chức cung cấp.
4. Dữ liệu được chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chứa dữ liệu chủ do Bộ Nội vụ quản lý; chứa dữ liệu tham chiếu do các cơ quan liên quan khác quản lý.

**Điều 12. Thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được thu thập, cập nhật, đồng bộ như sau:

a) Dữ liệu chủ quy định tại khoản 3 Điều 8 được thu thập, cập nhật dưới các hình thức:

Cập nhật trực tiếp bởi cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thông qua tài khoản được cấp trên Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức hoặc Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

Tự động thu thập dữ liệu sinh ra từ quy trình xử lý nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức hoặc Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

b) Dữ liệu tham chiếu quy định tại khoản 3 Điều 8 được thu thập, cập nhật từ dữ liệu chủ trong các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chứa dữ liệu tham chiếu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Trường hợp chưa thu thập được như quy định tại khoản 1 Điều này do các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chưa hình thành hoặc chưa đáp ứng yêu cầu thu thập, kết nối, chia sẻ dữ liệu, việc thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu

quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định tại Điều a khoản 1 Điều này.

**Điều 13. Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan thông qua các nền tảng kết nối trung gian theo mô hình kiến trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức tại phụ lục kèm theo Nghị định này, phù hợp với quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử.

2. Hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, an ninh thông tin, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nội vụ xây dựng, ban hành mô hình kiến trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 14. Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức**

1. Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức là hệ thống thông tin được xây dựng, phát triển phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức trên môi trường điện tử trong suốt quá trình làm việc, công tác từ khi được bầu hoặc tuyển dụng đến khi thôi việc hoặc nghỉ hưu; được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ công tác thu thập, cập nhật, đồng bộ, khai thác và sử dụng thống nhất dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hỗ trợ khởi tạo, quản lý, lưu trữ, luân chuyển hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức trong suốt quá trình làm việc, công tác trên môi trường điện tử từ khi được bầu hoặc tuyển dụng đến khi thôi việc hoặc nghỉ hưu;

b) Có khả năng kết nối, đồng bộ dữ liệu liên tục theo thời gian thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia;

c) Dữ liệu liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức được sinh ra trong quá trình xử lý nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống được cập nhật trực tiếp lên hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức; và đồng bộ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức;

d) Tuân thủ mô hình kiến trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức,

viên chức; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn thông tin về dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức;

đ) Có các chức năng, tính năng, yêu cầu kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quản lý cán bộ, công chức, viên chức; không trùng lặp với các chức năng, dịch vụ cung cấp trên Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, tính năng, yêu cầu kỹ thuật và định kỳ rà soát, cập nhật, hướng dẫn bảo đảm phù hợp với xu thế phát triển công nghệ, yêu cầu nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức và yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả.

3. Các cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm xây dựng, quản lý, phát triển Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình vận hành, khai thác sử dụng.

### **Mục 3**

## **QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

### **Điều 15. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Chính phủ là chủ sở hữu và thống nhất quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Bộ Nội vụ là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; chủ trì xây dựng, phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

3. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được kiểm tra, đánh giá, duy trì theo quy định của pháp luật.

### **Điều 16. Chủ thể khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền; công tác định hướng, hoạch định chính sách, chiến lược phát triển; công tác giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công và công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người

lao động thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ Nội vụ khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phục vụ công tác quản lý nhà nước; công tác thống kê, tổng hợp về biên chế, tổ chức bộ máy, công chức, viên chức; công tác giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp có thẩm quyền và công tác hoạch định chính sách, pháp luật, chiến lược phát triển về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia; chủ thể khai thác và sử dụng dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm áp dụng các biện pháp, giải pháp, công nghệ để bảo đảm việc khai thác và sử dụng dữ liệu an toàn, hiệu quả, đúng mục đích.

### **Điều 17. Phương thức khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo các phương thức sau:

1. Thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan khác.

2. Thông qua dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.

3. Thông qua Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định về khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

4. Thông qua văn bản yêu cầu cung cấp thông tin:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức gửi về Bộ Nội vụ;

b) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu rõ mục đích, phạm vi thông tin cần cung cấp và cam đoan về chịu trách nhiệm sử dụng thông tin được cung cấp đúng mục đích;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, căn cứ quy định của pháp luật, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép khai thác, cung cấp thông tin;

d) Trường hợp đồng ý, thì phải có văn bản cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức cá nhân. Trường hợp không đồng ý, thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

đ) Văn bản yêu cầu và trả lời yêu cầu cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

5. Phương thức khác do Bộ Nội vụ quy định.

### **Điều 18. Dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Dịch vụ dữ liệu cung cấp cho các cơ quan nhà nước:

a) Dịch vụ chia sẻ dữ liệu phục vụ mục đích giải quyết thủ tục hành chính cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan nhà nước;

b) Dịch vụ đồng bộ dữ liệu với dữ liệu chủ của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ mục đích chuẩn hóa, thống nhất dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan trong cơ quan nhà nước;

c) Dịch vụ tổng hợp, thống kê, phân tích, báo cáo dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức;

d) Dịch vụ dữ liệu phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; hoạch định chính sách, pháp luật, chiến lược phát triển về cán bộ, công chức, viên chức;

đ) Dịch vụ cấp trích ngang, trích lục hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức theo yêu cầu;

e) Dịch vụ cấp sơ yếu lý lịch điện tử phục vụ công tác quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức và theo yêu cầu quản lý cán bộ, công chức, viên chức;

g) Dịch vụ tạo lập thông báo tuyển dụng, tiếp nhận phiếu đăng ký dự tuyển, thông báo kết quả tuyển dụng công chức, viên chức.

2. Dịch vụ dữ liệu cung cấp cho cá nhân cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước:

a) Dịch vụ tra cứu dữ liệu của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức;

b) Các dịch vụ xác nhận điện tử về:

- Sơ yếu lý lịch điện tử của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức;

- Cung cấp trích ngang, trích lục hồ sơ điện tử theo yêu cầu của cán bộ, công chức, viên chức;

- Xác nhận quá trình công tác, diễn biến tiền lương, kết quả thực hiện nhiệm vụ, thi đua, khen thưởng; quá trình đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức, viên chức;

- Xác nhận khác thuộc thẩm quyền của cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức.

c) Các dịch vụ thông báo cho cán bộ, công chức, viên chức trong các trường hợp:

Đến kỳ hạn thực hiện quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức như nâng lương theo niên hạn, hết thời hạn bổ nhiệm, cập nhật hồ sơ; yêu cầu truy cập xem hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức.

d) Dịch vụ khảo sát ý kiến cán bộ, công chức, viên chức.

3. Các dịch vụ khác do Bộ Nội vụ quy định.

4. Các dịch vụ dữ liệu cung cấp tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được công bố và cung cấp trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

5. Bộ Nội vụ ứng dụng các nền tảng khoa học và công nghệ như trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu, chuỗi khối, truyền thông dữ liệu và các công nghệ hiện đại khác trong khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu theo nhu cầu để xây dựng, cung cấp dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 19. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia**

1. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia là nền tảng số dùng chung về quản lý cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ Trung ương đến cấp xã; cung cấp các dịch vụ thông tin, dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức; dịch vụ tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức; hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; dịch vụ định danh, xác thực người dùng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước để bảo đảm an ninh, an toàn và thống nhất.

2. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia bao gồm các thành phần:

a) Cổng Dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức: Cung cấp thông tin, dịch vụ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức; hỏi đáp, kiến nghị thực hiện chính sách pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức;

b) Nền tảng quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức: Cung cấp dịch vụ quản lý, tra cứu, phân tích, xử lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức;

c) Hệ thống quản lý tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Cung cấp nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức;

d) Nền tảng phân tích, tổng hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện chức năng phân tích, tổng hợp, xử lý dữ liệu; thu thập, đồng bộ, điều phối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan;

đ) Nền tảng ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ nghiệp vụ cán bộ, công chức, viên chức;

e) Hệ thống định danh, xác thực cán bộ, công chức, viên chức: Cung cấp dịch vụ định danh, xác thực người dùng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước để bảo đảm an ninh, an toàn và thống nhất.

g) Các thành phần khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **Chương III**

## **HỒ SƠ ĐIỆN TỬ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

### **Điều 20. Hồ sơ điện tử**

1. Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bao gồm:

a) Sơ yếu lý lịch điện tử;

b) Các thành phần hồ sơ khác theo quy định của pháp luật về hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thể hiện dưới dạng điện tử.

2. Mỗi hồ sơ điện tử được gắn mã số định danh duy nhất phục vụ công tác quản lý, tra cứu trên môi trường điện tử.

3. Hồ sơ điện tử, các thành phần hồ sơ điện tử quy định tại Nghị định này có giá trị pháp lý như hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật.

4. Thời hạn lưu trữ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật về dữ liệu.

### **Điều 21. Sơ yếu lý lịch điện tử**

1. Sơ yếu lý lịch điện tử được tạo lập đồng thời với quá trình tạo lập hồ sơ điện tử. Mỗi sơ yếu lý lịch điện tử gắn liền với một hồ sơ điện tử. Mã số sơ yếu lý lịch điện tử được quản lý đồng bộ, thống nhất với mã định danh hồ sơ.

2. Mã định danh hồ sơ được quản lý, cấp phát trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia. Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn việc cấp, quản

lý mã định danh hồ sơ điện tử, mã số sơ yếu lý lịch điện tử.

3. Mẫu biểu, hình thức của lý lịch điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức. Nội dung thông tin Sơ yếu lý lịch điện tử sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, đồng bộ, thống nhất với Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

## **Điều 22. Yêu cầu đối với hồ sơ điện tử**

1. Các thành phần hồ sơ phải có đủ chữ ký số của tổ chức, cá nhân ký theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ phải được cơ quan, tổ chức xác nhận thì thành phần hồ sơ đó phải được ký bằng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn. Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia phải có khả năng nhận biết và xác nhận các thành phần hồ sơ đã được người có trách nhiệm ký số theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các thành phần hồ sơ ở dạng giấy; cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải chuyển đổi sang dạng điện tử. Việc chuyển đổi từ hồ sơ giấy sang hồ sơ điện tử và hồ sơ điện tử sang hồ sơ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu.

## **Điều 23. Tạo lập hồ sơ điện tử**

1. Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được tạo lập ngay khi cán bộ, công chức, viên chức được bầu, bổ nhiệm, tiếp nhận hoặc tuyển dụng; gắn liền với quy trình tiếp nhận, tuyển dụng trên Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Đối với trường hợp do bầu hoặc bổ nhiệm, Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm khởi tạo hồ sơ điện tử trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi cán bộ, công chức, viên chức được bầu, bổ nhiệm.

2. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức có một hồ sơ điện tử duy nhất, được gắn mã số định danh điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 20, Điều 21 Nghị định này.

3. Các cơ quan nhà nước sử dụng hồ sơ điện tử chuyển thể sang hồ sơ giấy phục vụ mục đích lưu trữ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức. Việc chuyển thể thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được sử dụng chậm nhất từ ngày 01/5/2027 và sử dụng thay hồ sơ giấy.

## **Điều 24. Cập nhật hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức**

1. Sau khi cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức khởi tạo hồ sơ điện tử; cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ cập nhật dữ liệu của cá nhân mình lên hồ sơ điện tử và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trước pháp luật đối với dữ liệu đó.

2. Cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ thường xuyên cập nhật hồ sơ điện tử của mình trên Hệ thống thông tin quản lý cán bộ công chức, viên chức hoặc trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia khi có phát sinh, thay đổi trong suốt quá trình làm việc, công tác trong cơ quan nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với dữ liệu đó.

3. Việc cập nhật dữ liệu bao gồm cả hoạt động cập nhật các thành phần hồ sơ điện tử dưới hình thức tải lên tài liệu số hóa được xác thực bằng ký số của cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

4. Dữ liệu do cán bộ, công chức, viên chức cập nhật phải được cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức kiểm tra, xác thực thông qua việc ký số bằng chữ ký số chuyên dùng, ngay sau khi ký số dữ liệu phải được cập nhật lên hồ sơ điện tử và đồng bộ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

5. Các văn bản, dữ liệu liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức được sinh ra thông qua các nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cập nhật trực tuyến lên hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp, không được sinh ra trên Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ cập nhật bản đã được ký số bằng chữ ký số chuyên dùng lên hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức và đồng bộ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản hoặc nhận được văn bản.

6. Dữ liệu thay đổi trong hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức phải được lưu vết lịch sử cập nhật, thay đổi, bao gồm: thông tin người cập nhật, thời gian cập nhật, nội dung cập nhật để phục vụ công tác tra cứu, quản lý hồ sơ điện tử.

## **Điều 25. Sử dụng hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức**

1. Cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không sử dụng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức giấy trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong trường hợp đã có dữ liệu, hồ sơ điện tử.

2. Trong trường hợp sử dụng hồ sơ giấy, cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức khai thác hồ sơ điện tử được lưu trữ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức qua Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia, thực hiện ký số, in ra bản giấy, xác nhận của người có thẩm quyền

để sử dụng. Cán bộ, công chức, viên chức không phải chuẩn bị các thành phần hồ sơ đã có trong hồ sơ điện tử.

3. Cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không được yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức cung cấp lại thông tin, thành phần hồ sơ đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được xem hồ sơ điện tử của cá nhân người khác nếu được người đó đồng ý. Ý kiến trả lời phải được thực hiện bằng thông điệp điện tử trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia. Trường hợp phục vụ công tác cán bộ, cơ quan quản lý, cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức được phép xem hồ sơ và có nghĩa vụ bảo đảm bí mật, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Thẻ công chức**

1. Thẻ công chức là thẻ định danh cá nhân công chức, sử dụng để công khai thông tin cơ bản, xác thực danh tính công chức trong quá trình thực thi công vụ. Nguồn thông tin để làm Thẻ công chức lấy từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Bộ Nội vụ quy định việc cấp, quản lý, sử dụng Thẻ công chức.

### **Điều 27. Lưu trữ hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức**

Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ điện tử và quy định về lưu trữ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

## **Chương IV**

# **BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, KHAI THÁC SỬ DỤNG VÀ BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN ĐỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

## **Mục 1**

# **BẢO ĐẢM NGUỒN LỰC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, KHAI THÁC SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA**

### **Điều 28. Bảo đảm nhân lực**

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành hướng dẫn tổ chức bộ máy; tuyển dụng, thu hút, bố trí nhân lực có năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp phục vụ xây dựng, phát triển, quản lý, duy trì, đảm bảo an ninh, an toàn dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; nền tảng quản lý cán bộ, công

chức, viên chức quốc gia; hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ thuê chuyên gia, hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức; các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành; phân tích dữ liệu và xây dựng công cụ phân tích dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 29. Bảo đảm kinh phí**

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí xây dựng, phát triển, cập nhật, duy trì, khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước, các nền tảng số, hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

## **Mục 2**

### **BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN ĐỐI VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

#### **Điều 30. Bảo đảm an ninh, an toàn về hạ tầng truyền dẫn**

Sử dụng Mạng Truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước làm hạ tầng truyền dẫn, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia với các nền tảng số, hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức; các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức.

#### **Điều 31. Bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, hồ sơ điện tử**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; các nền tảng số, hệ thống thông tin về cán bộ, công chức, viên chức phải sử dụng các giải pháp mã hóa dữ liệu khi lưu trữ, truyền tải và các giải pháp mã hóa khác phù hợp.

2. Thực hiện các giải pháp kiểm soát truy cập, kiểm định, đánh giá an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

1. Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan xây dựng, cập nhật, phát triển, khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

3. Xây dựng, ban hành Mô hình kiến trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Trong đó, thể hiện rõ mối liên hệ với Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia; Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức; các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan khác.

4. Rà soát các văn bản pháp luật chuyên ngành về quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo hướng sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các hoạt động quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

5. Xây dựng, rà soát, cập nhật hướng dẫn chức năng, tính năng của Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

6. Xây dựng, công bố quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn thông tin về dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; chuẩn kết nối dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan khác khác; tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ dữ liệu; duy trì, cập nhật thông tin, dịch vụ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.

7. Hướng dẫn việc cấp, quản lý mã định danh hồ sơ điện tử, mã số sơ yếu lý lịch điện tử.

8. Ứng dụng các nền tảng khoa học và công nghệ như trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu, chuỗi khối, truyền thông dữ liệu và các công nghệ hiện đại khác trong khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức theo nhu cầu để cung cấp dịch vụ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước.

9. Nghiên cứu, xây dựng, công bố mô hình giải pháp kỹ thuật hệ thống định danh, xác thực cán bộ, công chức, viên chức; trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về định danh, xác thực cán bộ, công chức, viên chức trên môi trường điện tử.

10. Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia với các Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức; các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan tới dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức bộ máy.

### **Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Bảo đảm hạ tầng, bảo đảm an ninh, an toàn và vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Bảo đảm an toàn, vận hành Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu phục vụ kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.

3. Phối hợp Bộ Nội vụ thực hiện kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu chủ của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức để đối khớp, đồng bộ dữ liệu bảo đảm chính xác, thống nhất.

#### **Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

Phối hợp Bộ Nội vụ thực hiện kết nối cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu chủ của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức để đối khớp, đồng bộ dữ liệu bảo đảm chính xác, thống nhất.

#### **Điều 35. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao**

Phối hợp Bộ Nội vụ thực hiện kết nối cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu chủ của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức để đối khớp, đồng bộ dữ liệu bảo đảm chính xác, thống nhất.

#### **Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý văn bằng đào tạo.
2. Phối hợp Bộ Nội vụ thực hiện kết nối cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu chủ của dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức để đối khớp, đồng bộ dữ liệu bảo đảm chính xác, thống nhất.

#### **Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

Chủ trì, phối hợp Bộ Nội vụ quy định thu phí cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức để cung cấp dịch vụ nhằm mục đích phát triển kinh tế và xác định mức chi cho hoạt động hỗ trợ kinh phí duy trì, cung cấp dịch vụ dữ liệu.

#### **Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan bảo đảm an toàn, an ninh và vận hành thông suốt Mạng Truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước phục vụ hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Điều 30.

2. Bảo đảm an toàn, vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông

tin liên quan khác.

### **Điều 39. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ**

Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, cơ quan liên quan thực hiện các giải pháp mã hóa, giải mã theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu để bảo đảm an ninh, an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình lưu trữ, truyền đưa.

### **Điều 40. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Xây dựng, cập nhật, phát triển Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và quản lý, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình vận hành, khai thác sử dụng.

2. Thường xuyên khai thác và sử dụng dịch vụ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức thay cho các chế độ báo cáo, tổng hợp, thống kê truyền thống dựa trên giấy tờ để phục vụ hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; công tác tham mưu, hoạch định chính sách, chiến lược bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

3. Phối hợp với Bộ Nội vụ trong kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương mình với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức viên chức quốc gia.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 41. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan**

1. Sửa đổi nội dung quy định tại điểm d) khoản 4, Điều 13 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức “Trường hợp các thành phần trong hồ sơ tiếp nhận quy định tại khoản này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng” như sau:

“Trường hợp các thành phần trong hồ sơ tiếp nhận quy định tại khoản này đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thì người được đề nghị tiếp nhận vào làm công chức không phải chuẩn bị”.

2. Bổ sung điểm b, Điều 18 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức như sau:

“Trong trường hợp các thành phần hồ sơ trên đã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, người trúng tuyển không phải chuẩn bị, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử đã có”.

3. Sửa đổi nội dung quy định tại Điều 35 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức “Trường hợp các thành phần trong hồ sơ bổ nhiệm quy định tại Điều này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng” như sau:

“Trường hợp các thành phần trong hồ sơ bổ nhiệm quy định tại khoản này đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thì cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử đã có”.

4. Sửa đổi nội dung quy định tại Điều 41 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức “Trường hợp các thành phần trong hồ sơ đề nghị kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đến tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng” như sau:

“Trường hợp các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2, Điều này đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thì cơ quan có thẩm quyền kéo dài thời gian giữ chức vụ sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử đã có”.

5. Bổ sung vào khoản 1, Điều 15 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, nội dung sau: “và đăng tải trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức”.

6. Sửa đổi nội dung khoản 2, Điều 17 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, nội dung sau:

“Chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển, Hội đồng tuyển dụng phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia và gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển tới người trúng tuyển. Nội dung thông báo phải ghi rõ thời hạn người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.”

#### **Điều 42. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2025.

#### **Điều 43. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các Hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu, các cơ quan chủ quản có trách nhiệm hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu tại Nghị định này trước ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Các cơ quan nhà nước sử dụng hồ sơ điện tử, thay thế hồ sơ giấy trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức từ ngày 01 tháng 05 năm 2027.

#### **Điều 44. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quy định tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

##### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

## Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày /12/2025 của Chính phủ

|   |                                                                                                |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Danh mục dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|

## Phụ lục.

**DANH MỤC DỮ LIỆU CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA**

| <b>TT</b> | <b>Tên thông tin chuẩn</b>                | <b>Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức</b> | <b>Cơ quan quản lý dữ liệu chủ</b> |
|-----------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Dữ liệu cá nhân cơ bản</b>             |                                                                                                     |                                    |
| 1.        | Số hiệu cán bộ, công chức, viên chức      | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 2.        | Họ, đệm, tên khai sinh                    | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 3.        | Họ, đệm, tên gọi khác                     | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 4.        | Giới tính                                 | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 5.        | Ngày, tháng, năm sinh                     | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 6.        | Nơi sinh đăng ký khai sinh                | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 7.        | Quê quán                                  | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 8.        | Dân tộc                                   | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 9.        | Tôn giáo                                  | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 10.       | Số định danh cá nhân/Số căn cước công dân | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 11.       | Ngày, tháng, năm cấp căn cước công dân    | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 12.       | Nơi đăng ký thường trú                    | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 13.       | Nơi ở hiện nay                            | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Công an                         |
| 14.       | Tình trạng hôn nhân                       | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Tư pháp                         |
| 15.       | Số sổ bảo hiểm xã hội                     | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Tài chính                       |
| 16.       | Số sổ bảo hiểm y tế                       | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Tài chính                       |
| <b>II</b> | <b>Dữ liệu về tuyển dụng CBCCVC</b>       |                                                                                                     |                                    |

| TT  | Tên thông tin chuẩn                                                                         | Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức | Cơ quan quản lý dữ liệu chủ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 17. | Nghề nghiệp trước khi tuyển dụng                                                            | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 18. | Ngày, tháng, năm tuyển dụng lần đầu                                                         | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 19. | Cơ quan tuyển dụng lần đầu                                                                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 20. | Vị trí được tuyển dụng                                                                      | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 21. | Ngày, tháng, năm vào cơ quan hiện đang công tác                                             | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| III | <b>Dữ liệu về năng lực, trình độ CBCCVC</b>                                                 |                                                                                              |                             |
| 22. | Chức danh khoa học (học hàm)                                                                | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| 23. | Năm công nhận chức danh                                                                     | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| 24. | Học vị cao nhất                                                                             | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| 25. | Năm công nhận học vị                                                                        | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| 26. | Ngành, lĩnh vực                                                                             | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| IV  | <b>Học vấn</b>                                                                              |                                                                                              |                             |
| 27. | Hệ giáo dục phổ thông                                                                       | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| 28. | Lớp tốt nghiệp hệ giáo dục phổ thông                                                        | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo      |
| V   | <b>Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, an ninh quốc phòng được đào tạo, bồi dưỡng</b> |                                                                                              |                             |
| 29. | Tên chuyên môn, nghiệp vụ                                                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 30. | Ngày, tháng, năm bắt đầu                                                                    | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 31. | Ngày, tháng, năm kết thúc                                                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 32. | Tên cơ sở đào tạo                                                                           | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 33. | Tên chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng                                                         | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 34. | Hình thức đào tạo                                                                           | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 35. | Tên văn bằng được cấp                                                                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 36. | Loại văn bằng được cấp                                                                      | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 37. | Số hiệu văn bằng được cấp                                                                   |                                                                                              |                             |

| TT   | Tên thông tin chuẩn                                    | Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức | Cơ quan quản lý dữ liệu chủ |
|------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 38.  | Ngày, tháng, năm cấp văn bằng                          | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 39.  | Văn bằng được cấp                                      | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| VI   | <b>Dữ liệu về quá trình công tác</b>                   |                                                                                              |                             |
| 40.  | Từ ngày, tháng, năm                                    | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 41.  | Đến ngày, tháng, năm                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 42.  | Cơ quan công tác                                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 43.  | Đơn vị công tác                                        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 44.  | Chức vụ Đảng                                           | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 45.  | Ngày, tháng, năm được bầu/phê chuẩn chức vụ Đảng       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 46.  | Chức vụ chính quyền                                    | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 47.  | Ngày, tháng, năm bổ nhiệm chức vụ                      | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 48.  | Chức vụ đoàn thể                                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 49.  | Ngày, tháng, năm bầu/phê chuẩn chức vụ đoàn thể        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 50.  | Chức vụ quy hoạch chính quyền                          | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 51.  | Chức vụ quy hoạch Đảng                                 | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 52.  | Là Đại biểu nhân dân                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 53.  | Vị trí việc làm                                        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 54.  | Năng lực, sở trường công tác                           | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| VII  | <b>Dữ liệu về ngạch bậc</b>                            |                                                                                              | Bộ Nội vụ                   |
| 55.  | Tên ngạch                                              | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 56.  | Mã ngạch                                               | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 57.  | Ngày tháng năm vào ngạch                               | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| VIII | <b>Dữ liệu về lương, phụ cấp</b>                       |                                                                                              | Bộ Nội vụ                   |
| 58.  | Từ ngày, tháng, năm                                    | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 59.  | đến ngày, tháng, năm                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 60.  | Mã ngạch                                               | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 61.  | Bậc lương                                              | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 62.  | Hệ số lương                                            | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 63.  | % hưởng                                                | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| IX   | <b>Ngày xét nâng bậc lương theo niên hạn tiếp theo</b> | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 64.  | Từ ngày, tháng, năm                                    | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 65.  | đến ngày, tháng, năm                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 66.  | Hệ số phụ cấp                                          |                                                                                              |                             |

| TT  | Tên thông tin chuẩn                                           | Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức | Cơ quan quản lý dữ liệu chủ |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 67. | Loại phụ cấp                                                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| X   | <b>Dữ liệu tham gia tổ chức chính trị, chính trị - xã hội</b> |                                                                                              |                             |
| 68. | Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam                              | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 69. | Số thẻ Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 70. | Ngày, tháng, năm vào Đảng Cộng sản Việt Nam                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 71. | Ngày, tháng, năm chính thức vào Đảng Cộng sản Việt Nam        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 72. | Ngày, tháng, năm kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam lần 2     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 73. | Ngày, tháng, năm ra khỏi Đảng Cộng sản Việt Nam               | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 74. | Chi bộ Đảng đang tham gia sinh hoạt                           | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 75. | Chức vụ Đảng hiện tại                                         | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 76. | Chức vụ Đảng kiêm nhiệm                                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 77. | Tổ chức chính trị - xã hội tham gia đầu tiên                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 78. | Ngày, tháng, năm tham gia tổ chức chính trị - xã hội đầu tiên | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| XI  | <b>Tham gia lực lượng vũ trang</b>                            |                                                                                              |                             |
| 79. | Tên lực lượng vũ trang đã tham gia                            | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an    |
| 80. | Ngày, tháng, năm tham gia lực lượng vũ trang                  | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an    |
| 81. | Ngày, tháng, năm ra khỏi lực lượng vũ trang                   | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an    |
| 82. | Quân hàm cao nhất                                             | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an    |

| <b>TT</b>   | <b>Tên thông tin chuẩn</b>                | <b>Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức</b> | <b>Cơ quan quản lý dữ liệu chủ</b> |
|-------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 83.         | Chức vụ cao nhất trong lực lượng vũ trang | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an           |
| 84.         | Thương/bệnh binh                          | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an           |
| 85.         | Hạng thương tật                           | Dữ liệu tham chiếu                                                                                  | Bộ Quốc phòng/Bộ Công an           |
| <b>XII</b>  | <b>Thi đua, khen thưởng</b>               |                                                                                                     |                                    |
| 86.         | Khởi cơ quan khen thưởng                  | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 87.         | Thi đua, khen thưởng                      | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 88.         | Cấp thi đua, khen thưởng                  | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 89.         | Năm thi đua, khen thưởng                  | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 90.         | Hình thức khen thưởng                     | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 91.         | Thành tích khen thưởng                    | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 92.         | Danh hiệu thi đua                         | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 93.         | Danh hiệu được phong tặng                 | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 94.         | Số quyết định                             | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 95.         | Ngày tháng năm ban hành quyết định        | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 96.         | Cơ quan ban hành quyết định               | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 97.         | Quyết định khen thưởng/phong tặng         | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| <b>XIII</b> | <b>Dữ liệu đánh giá chất lượng CBCC</b>   |                                                                                                     |                                    |
| 98.         | Năm đánh giá                              | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 99.         | Phẩm chất chính trị                       | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 100.        | Đạo đức lối sống                          | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 101.        | ý thức chấp hành kỷ luật                  | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 102.        | Kết quả công tác                          | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 103.        | Ưu điểm                                   | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 104.        | Hạn chế                                   | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 105.        | Năng lực lãnh đạo, quản lý                | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 106.        | Kết quả đánh giá                          | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| 107.        | Bản đánh giá                              | Dữ liệu chủ                                                                                         | Bộ Nội vụ                          |
| <b>XIV</b>  | <b>Dữ liệu về kỷ luật CBCC</b>            |                                                                                                     |                                    |

| TT   | Tên thông tin chuẩn                 | Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức | Cơ quan quản lý dữ liệu chủ |
|------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 108. | Khởi cơ quan ra quyết định kỷ luật  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 109. | Cơ quan kỷ luật                     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 110. | Hình thức kỷ luật                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 111. | Vi phạm, khuyết điểm                | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 112. | Bị kỷ luật từ ngày tháng năm        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 113. | Bị kỷ luật đến ngày tháng năm       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 114. | Số quyết định                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 115. | Ngày tháng năm ban hành quyết định  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 116. | Cơ quan ban hành quyết định         | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 117. | Quyết định kỷ luật                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| XV   | <b>Dữ liệu về bị kết án, tù đầy</b> |                                                                                              |                             |
| 118. | Cơ quan kết án                      | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Tòa án nhân dân tối cao     |
| 119. | Vi phạm                             | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Tòa án nhân dân tối cao     |
| 120. | Bị kết án từ ngày tháng năm         | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Tòa án nhân dân tối cao     |
| 121. | Bị kết án đến ngày tháng năm        | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Tòa án nhân dân tối cao     |
| 122. | Quyết định kết án                   | Dữ liệu tham chiếu                                                                           | Tòa án nhân dân tối cao     |
| XVI  | <b>Dữ liệu lịch sử bản thân</b>     |                                                                                              |                             |
| 123. | Thuộc chế độ cũ                     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 124. | Tên tổ chức                         | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 125. | Lĩnh vực hoạt động                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 126. | Địa điểm trụ sở                     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 127. | Ngày tháng năm tham gia             | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 128. | Chức danh/chức vụ trong tổ chức     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 129. | Công việc/nhiệm vụ thực hiện        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| XVII | <b>Quan hệ gia đình</b>             |                                                                                              |                             |
| 130. | Quan hệ gia đình                    | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 131. | Tên mối quan hệ                     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 132. | Họ, đệm, tên                        | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 133. | Ngày, tháng, năm sinh               | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 134. | Quê quán (xã, tỉnh/thành phố)       |                                                                                              |                             |

| TT    | Tên thông tin chuẩn                                                                    | Là Dữ liệu chủ/dữ liệu tham chiếu của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức | Cơ quan quản lý dữ liệu chủ |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 135.  | Quốc tịch                                                                              | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 136.  | Nghề nghiệp                                                                            | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 137.  | Chức vụ                                                                                | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 138.  | Cơ quan/tổ chức công tác                                                               | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 139.  | Loại hình cơ quan/tổ chức (nếu là tổ chức nước ngoài; liên kết nước ngoài)             | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 140.  | Địa chỉ trụ sở cơ quan/tổ chức công tác (địa chỉ, xã/phường, tỉnh/thành phố; quốc gia) | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 141.  | Cơ sở học tập                                                                          | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 142.  | Địa chỉ trụ sở học tập (địa chỉ, xã/phường, tỉnh/thành phố; quốc gia)                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 143.  | Nơi ở hiện nay (số nhà; xã/phường; tỉnh/thành phố; quốc gia)                           | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 144.  | Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam                                                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 145.  | Số hiệu Đảng viên                                                                      | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 146.  | Tham gia tổ chức chính trị - xã hội ở nước ngoài                                       | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 147.  | Tên tổ chức chính trị - xã hội ở nước ngoài                                            | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 148.  | Có làm cho chế độ cũ                                                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 149.  | Có tiền án/tiền sự                                                                     | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| XVIII | <b>Kê khai tài sản, thu nhập</b>                                                       |                                                                                              |                             |
| 150.  | Ngày tháng năm kê khai                                                                 | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 151.  | Tổng thu nhập của gia đình trong năm                                                   | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 152.  | Nhà ở                                                                                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 153.  | Đất ở                                                                                  | Dữ liệu chủ                                                                                  | Bộ Nội vụ                   |
| 154.  | Bản kê khai tài sản thu nhập                                                           |                                                                                              |                             |